ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH PHÚ YÊN	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 2139/QĐ-UBND	*Phú Yên, ngày 21 tháng 12 năm 2012*

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phê duyệt Quy hoạch phát triển vật liệu xây dựng tỉnh Phú Yên đến năm 2020 và tầm nhìn đến năm 2030

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH PHÚ YÊN

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân đã được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Khoáng sản số 60/2010/QH12 đã được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 17 tháng 11 năm 2010;

Căn cứ Nghị định số 15/2012/NĐ-CP ngày 09 tháng 3 năm 2012 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Khoáng sản;

Căn cứ Nghị định số 124/2007/NĐ-CP ngày 31 tháng 7 năm 2007 của Chính phủ về quản lý vật liệu xây dựng;

Căn cứ Quyết định số 121/2008/QĐ-TTg ngày 20 tháng 8 năm 2008 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển vật liệu xây dựng Việt Nam đến năm 2020;

Căn cứ các Quyết định của UBND tỉnh số: 413/QĐ-UBND ngày 11 tháng 3 năm 2009; số 307/QĐ-UBND ngày 24 tháng 02 năm 2011 về việc phê duyệt Quy hoạch thăm dò, khai thác, chế biến và sử dụng khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường tỉnh Phú Yên đến năm 2015 và định hướng đến năm 2020;

Căn cứ Quyết định số 1743/QĐ-UBND ngày 20 tháng 10 năm 2011 của UBND tỉnh Phú Yên về việc phê duyệt Đề cương nhiệm vụ và dự toán kinh phí lập Quy hoạch phát triển vật liệu xây dựng tỉnh Phú Yên đến năm 2020 và tầm nhìn đến năm 2030;

Xét đề nghị của Hội đồng thẩm định Quy hoạch phát triển vật liệu xây dựng tỉnh Phú Yên đến năm 2020 và tầm nhìn đến năm 2030 được thành lập theo Quyết định số 853/QĐ-UBND ngày 20/6/2012 của UBND tỉnh (tại Báo cáo kết quả thẩm định số 235/BC-HĐTĐ ngày 20/11/2012) và đề nghị của Giám đốc Sở Xây dựng (tại Tờ trình số 93/TTr-SXD ngày 15/11/2012),

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Quy hoạch phát triển vật liệu xây dựng tỉnh Phú Yên đến năm 2020 và tầm nhìn đến năm 2030, với các nội dung chính như sau:

I. TÊN QUY HOẠCH

Quy hoạch phát triển vật liệu xây dựng tỉnh Phú Yên đến năm 2020 và tầm nhìn đến năm 2030.

II. ĐỐI TƯỢNG VÀ PHẠM VI QUY HOẠCH

Xi măng, vật liệu xây lợp nung và không nung, đá và cát xây dựng, đá ốp lát tự nhiên, một số chủng loại khác.

Phạm vi nghiên cứu: Trên địa bàn tỉnh Phú Yên.

III. QUAN ĐIỂM VÀ MỤC TIÊU

1. Quan điểm phát triển:

- Quy hoạch phát triển vật liệu xây dựng (VLXD) tỉnh Phú Yên đến năm 2020 phải phù hợp với Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội đã phê duyệt; phù hợp với quy hoạch các ngành trên địa bàn Tỉnh đã được xây dựng; phù hợp với các quy hoạch phát triển ngành VLXD của cả nước.

- Phát triển VLXD trên địa bàn tỉnh Phú Yên phải bảo đảm tính bền vững, sử dụng tiết kiệm và hiệu quả tài nguyên, bảo vệ các di tích lịch sử văn hóa, cảnh quan thiên nhiên, môi trường sinh thái, bảo đảm an ninh quốc phòng, kết hợp hài hòa giữa hiệu quả kinh tế và hiệu quả xã hội.

- Phát triển sản xuất VLXD với quy mô hợp lý, với công nghệ sản xuất tiên tiến. Khuyến khích phát triển các công nghệ sạch, công nghệ làm giảm ô nhiễm môi trường, các công nghệ có sử dụng phế thải.

- Tập trung đầu tư chiều sâu công nghệ và phát triển sản xuất sản phẩm có thế mạnh và có giá trị cao như đá ốp lát, vật liệu cách âm cách nhiệt nhằm đáp ứng nhu cầu trong Tỉnh và xuất sang các Tỉnh lân cận. Đồng thời, sản xuất các loại VLXD có nguồn nguyên liệu tại chỗ như gạch ngói nung, cát đá xây dựng, bê tông,... để đáp ứng nhu cầu xây dựng trong Tỉnh.

- Đa dạng hóa các hình thức đầu tư để thu hút mọi nguồn vốn vào phát triển sản xuất VLXD.

- Phát triển sản xuất VLXD đồng thời mở rộng lưu thông VLXD trên thị trường.

- Hướng phân bố các cơ sở sản xuất VLXD vào các khu, cụm công nghiệp, góp phần hình thành các trung tâm công nghiệp lớn của Tỉnh trong quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế - xã hội theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa.

2. Mục tiêu phát triển:

- Phát triển VLXD trên địa bàn tỉnh Phú Yên đến năm 2020 nhằm phát huy nội lực, tranh thủ ngoại lực, khai thác có hiệu quả tiềm năng và thế mạnh của Tỉnh.

- Phát triển sản xuất VLXD cả về số lượng, chất lượng, chủng loại, đáp ứng được cơ bản nhu cầu một số loại VLXD cho nhu cầu tại chỗ, các khu vực lân cận và tham gia xuất khẩu, đảm bảo mục tiêu phát triển bền vững, cảnh quan môi trường và phục vụ cho công tác quản lý ngành trên địa bàn trong thời gian tới.

- Phát triển sản xuất VLXD nhằm thu hút lao động, tạo việc làm và tăng thu nhập cho người lao động, cải thiện đời sống nhân dân.

Mục tiêu cụ thể:

- Phấn đấu đạt được sản lượng VLXD theo nhu cầu đã được dự báo đối với các chủng loại VLXD thông thường. Phát huy hết công suất sản xuất các sản phẩm có giá trị kinh tế cao dựa trên lợi thế về tài nguyên, nguồn nhân lực và vị trí địa lý để cung cấp cho thị trường các Tỉnh lân cận và xuất khẩu.

- Nâng giá trị sản xuất ngành công nghiệp VLXD đến năm 2015 gấp 4 - 5 lần, năm 2020 gấp 6 - 7 lần so với năm 2010. Nhịp độ tăng trưởng trung bình giai đoạn 2012-2020 đạt khoảng 20 - 21%.

- Thu hút thêm hơn 3.000 lao động phục vụ cho các cơ sở sản xuất VLXD, trong đó có trên 10% là cán bộ kỹ thuật chuyên ngành từ trung cấp trở lên.

IV. PHƯƠNG ÁN QUY HOẠCH

1. Xi măng:

- Giai đoạn đến năm 2015: Trạm nghiền xi măng hiện có sẽ đầu tư công nghệ để nâng công suất lên 200.000 tấn/năm.

- Giai đoạn 2016-2020: Giữ nguyên công suất trạm nghiền.

2. Vật liệu xây:

- Tận dụng tiềm năng tài nguyên và lao động để sản xuất đáp ứng một phần gạch nung cho xây dựng, nhu cầu còn lại sẽ phát triển vật liệu xây không nung.

- Tiếp tục đầu tư chiều sâu, cải tiến công nghệ sản xuất gạch đất sét nung ở các cơ sở sản xuất hiện có, nhằm giảm tiêu hao nguyên liệu, nhiên liệu, nâng cao chất lượng sản phẩm và bảo vệ môi trường.

- Mở rộng, đa dạng hóa sản phẩm, nghiên cứu sản xuất các sản phẩm có chất lượng cao như gạch xây không trát, gạch nem tách, gạch có độ rỗng lớn dùng xây vách ngăn, tường lót cách âm, cách nhiệt, gạch trang trí, gạch lát sân, lát nhà. Phát triển các loại gạch có độ rỗng cao từ 50% trở lên để tiết kiệm nguyên nhiên liệu.

- Đến hết năm 2014 sẽ xóa bỏ hoàn toàn các lò nung gạch thủ công trên địa bàn tỉnh Phú Yên; xem xét cho một số doanh nghiệp đang sản xuất gạch thủ công

chuyển đổi công nghệ sản xuất từ lò thủ công sang công nghệ lò tuynel hoặc sản xuất gạch không nung.

- Đến hết năm 2017 dừng hoạt động sản xuất tại các lò đứng liên tục ở vùng đồng bằng và lò vòng.

- Đến hết năm 2020 dừng hoạt động sản xuất tại các lò đứng liên tục ở vùng miền núi.

- Phát triển sản xuất các chủng loại vật liệu xây không nung để dần thay thế gạch nung trong xây dựng.

- Tiếp tục duy trì và quản lý có tổ chức các cơ sở chế biến đá chẻ để bổ sung một phần cho nguồn cung vật liệu xây.

* Phương án cụ thể xem phần phụ lục.

Tổng công suất vật liệu xây năm 2015 đạt: 377 triệu viên/năm, trong đó:

+ Gạch nung: 237 triệu viên/năm, chiếm 63%;

+ Gạch không nung nặng: 120 triệu viên/năm, chiếm 32%;

+Gạch không nung nhẹ: 20 triệu viên/năm, chiếm 5%.

Tổng công suất vật liệu xây năm 2020 đạt 569 triệu viên/năm, trong đó:

+ Gạch nung: 289 triệu viên/năm, chiếm ≈ 51%;

+ Gạch không nung nặng: 240 triệu viên/năm, chiếm ≈ 43%;

+ Gạch không nung nhẹ: 40 triệu viên/năm, chiếm ≈ 6%.

3. Vật liệu lợp:

- Phát triển các loại ngói nung, ngói trang trí chất lượng cao có giá trị kinh tế, ngói cổ phục vụ cho xây dựng trong dân cư và các công trình như biệt thự, khách sạn cao cấp, khu du lịch và trùng tu di tích lịch sử, văn hóa...

- Phát triển sản xuất các loại ngói không nung xi măng - cát có màu, sản xuất trên dây chuyền công nghệ cơ giới hoá do trong nước chế tạo.

- Phát triển sản xuất tấm lợp kim loại cách âm, cách nhiệt, chống ồn trên dây chuyền tự động hóa và đồng bộ.

* Phương án cụ thể xem phần phụ lục.

Công suất vật liệu lợp năm 2015 là: 3,5 triệu m^2.

+ Ngói nung: 0,5 triệu m^2;

+ Tấm lợp kim loại: 2,5 triệu m^2;

+ Ngói xi măng-cát: 0,5 triệu m^2.

Công suất vật liệu lợp năm 2020 là: 4,5 triệu m^2.

+ Ngói nung: 0,5 triệu m^2;

+ Tấm lợp kim loại: 3,5 triệu m^2;

+ Ngói xi măng-cát: 0,5 triệu m^2.

4. Đá xây dựng:

- Tiếp tục đầu tư chiều sâu, cải tiến công nghệ khai thác đá xây dựng tại cơ sở hiện có, nhằm giảm tiêu hao nguyên liệu, nhiên liệu, nâng cao chất lượng sản phẩm và bảo vệ môi trường.

- Tập trung khai thác đá xây dựng tại các mỏ đá thuộc các huyện và thị xã Sông Cầu; tăng cường thiết bị vận chuyển, nâng cấp hệ thống đường vận chuyển nội bộ để cung ứng cho nhu cầu xây dựng.

- Các cơ sở khai thác cần đầu tư dây chuyền chế biến hiện đại và phải có phương án sử dụng mạt đá để sản xuất các loại vật liệu khác nhằm tận dụng tài nguyên, giảm ô nhiễm môi trường.

- Đóng cửa các mỏ đá có vị trí thuộc ranh giới quy hoạch xây dựng đô thị và điểm dân cư nông thôn, mỏ đá ở các chân sườn, đồi, núi dọc các tuyến Quốc lộ theo Chỉ thị số 02/CT-TTg ngày 09/01/2012 của Thủ tướng Chính phủ.

- Tổ chức thăm dò, xác định trữ lượng, mở rộng khai thác tại các mỏ đá xây dựng theo Quy hoạch thăm dò, khai thác, chế biến và sử dụng khoáng sản đã được phê duyệt.

- Tổ chức sắp xếp lại khai thác đá chẻ, bổ sung một phần nhu cầu vật liệu xây.

* Phương án cụ thể xem phần phụ lục.

Công suất khai thác đá xây dựng năm 2015 là: 1,338 triệu m^3, đến năm 2020 là: 1,751 triệu m^3.

5. Đá khối và đá ốp lát:

- Thực hiện thăm dò, đánh giá trữ lượng các mỏ đá ốp lát để bổ sung vào quy hoạch thăm dò, khai thác, chế biến và sử dụng khoáng sản làm VLXD cao cấp của cả nước trình Bộ Tài nguyên và Môi trường phê duyệt.

- Nâng công suất khai thác đá khối của các cơ sở có nhà máy chế biến đá ốp lát và đá mỹ nghệ hiện có trên địa bàn Tỉnh.

- Tổ chức sắp xếp các cơ sở có công suất khai thác nhỏ, khuyến khích đầu tư mới, cải tiến công nghệ, trang thiết bị khai thác đá nhằm nâng cao khả năng thu hồi đá khối, tăng hiệu quả khai thác và đảm bảo môi trường.

- Khoanh định khu vực có khoáng sản đá ốp lát phân tán, nhỏ lẻ trình Bộ Tài nguyên và Môi trường khoanh định và công bố.

- Đầu tư chế biến các sản phẩm đá ốp lát như đá tẩy, đá sân vườn, đá mỹ nghệ... từ đá khối đáp ứng nhu cầu trong nước và xuất khẩu.

* Phương án cụ thể xem phần phụ lục.

Công suất khai thác và chế biến đá ốp lát đến năm 2015:

+ Chế biến đá ốp lát: 675 ngàn m^2;

+ Khai thác đá khối: 84 ngàn m^3.

Công suất khai thác và chế biến đá ốp lát đến năm 2020:

+ Chế biến đá ốp lát: 1.155 ngàn m^2;

+ Khai thác đá khối: 101 ngàn m^3.

6. Cát xây dựng:

- Đẩy mạnh khai thác cát trên cơ sở quản lý chặt chẽ việc thực hiện đúng các quy định khai thác cát lòng sông đáp ứng nhu cầu cát xây dựng trong Tỉnh. Do đặc điểm cát lòng sông thay đổi theo mùa, nên hàng năm phải kiểm tra trữ lượng để bổ sung, điều chỉnh vào quy hoạch kịp thời.

- Tổ chức sắp xếp lại lực lượng khai thác cát hộ tư nhân nhỏ lẻ, khuyến khích và tạo điều kiện để các cơ sở này liên kết liên doanh hình thành các đơn vị khai thác tập trung, tạo điều kiện thuận lợi cho việc tổ chức quản lý khai thác theo quy hoạch của các cấp, ngành và chính quyền địa phương; áp dụng cơ giới hóa và cải tiến công nghệ khai thác cát để nâng công suất và đảm bảo môi trường.

- Kiên quyết xử lý tình trạng khai thác cát trái phép của các tổ chức và hộ cá thể không có chức năng khai thác cát. Xây dựng kế hoạch thăm dò và quy hoạch cấp mỏ cho những tổ chức có năng lực khai thác cát.

- Khai thác cát phải đảm bảo hành lang an toàn đối với luồng tàu và công trình báo hiệu đường thủy, công trình cầu cống, đê điều.

* Phương án cụ thể xem phần phụ lục.

Công suất khai thác cát xây dựng đến năm 2015 là 1.370.000 m^3/năm, đến năm 2020 là 2.520.000 m^3/năm.

7. Đất (cát) san lấp:

- Cần đẩy mạnh thăm dò, đánh giá trữ lượng các mỏ đất (cát) san lấp công trình xây dựng và nền đường giao thông.

- Có thể tận dụng cát nhiễm mặn được nạo vét từ lòng hồ, cửa sông làm cát san lấp các công trình xây dựng.

* Phương án cụ thể xem phần phụ lục.

Công suất khai thác đất (cát) san nền công trình xây dựng đến năm 2020 là 286.000 m^3/năm.

Công suất khai thác đất san nền đường giao thông đến năm 2020 là 890.000 m^3/năm.

8. Bê tông cấu kiện:

- Tiếp tục duy trì và đầu tư chiều sâu cho các cơ sở hiện có để phát huy hết công suất thiết kế.

- Phát triển sản xuất và ứng dụng công nghệ mới trong sản xuất bê tông cấu kiện và bê tông thương phẩm.

- Đa dạng hóa các sản phẩm bê tông, nâng cao chất lượng bê tông, nghiên cứu sản xuất bê tông mác cao, các loại bê tông nhẹ, bê tông dự ứng lực để đáp ứng nhu cầu cho các công trình cao tầng, công trình chất lượng cao, bê tông bán lắp ghép và các sản phẩm cột điện, cống thoát nước, cấu kiện bê tông, bê tông tươi cho các nhu cầu xây dựng.

* Phương án cụ thể xem phần phụ lục.

Công suất bê tông cấu kiện đến năm 2015 là 70.000 m^3/năm, đến năm 2020 là 120.000 m^3/năm.

9. Vữa khô trộn sẵn:

- Giai đoạn đến năm 2015: Đầu tư mới một cơ sở sản xuất vữa khô trộn sẵn tại xã Hòa Phú, huyện Tây Hòa, công suất 60.000 tấn/năm. Sản phẩm là các loại vữa xây, trát, vữa dán gạch ốp lát...

- Giai đoạn 2016-2020: Tăng công suất lên 150.000 tấn/năm.

Công suất vữa khô trộn sẵn năm 2015 là 60.000 tấn/năm, năm 2020 là 150.000 tấn/năm.

10. Vật liệu cách âm, cách nhiệt:

- Giai đoạn đến năm 2015 đầu tư mới một cơ sở sản xuất vật liệu cách âm, cách nhiệt tại xã An Định, huyện Tuy An với công suất 30.000 tấn/năm.

- Giai đoạn 2016-2020 nâng công suất lên gấp đôi.

Công suất vật liệu cách âm, cách nhiệt đến năm 2015 là 30.000 tấn/năm, đến năm 2020 là 60.000 tấn/năm.

11. Kính an toàn:

Duy trì sản xuất, nâng cao năng lực đạt công suất thiết kế 535.000 m^2/năm của Công ty TNHH Kim Linh và Công ty TNHH Semco Phú Yên. Khuyến khích công ty sản xuất đa dạng các chủng loại sản phẩm kính an toàn 2, 3 lớp, kính phản quang, kính cách âm, cách nhiệt...

V. ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN SẢN XUẤT VLXD ĐẾN NĂM 2030

- Sau năm 2020, Phú Yên đã xây dựng được nền tảng công nghiệp hóa, hiện đại hóa, trình độ công nghệ sản xuất VLXD sẽ được phát triển tới trình độ khá cao, đạt được trình độ chung của các nước trong khu vực. Sản xuất vật liệu xây dựng thủ công lạc hậu sẽ được dẹp bỏ hoàn toàn. Trong giai đoạn này một số ngành như cơ khí xây dựng, công nghệ xây lắp đã đạt được trình độ cao có thể hỗ trợ tích cực cho công nghiệp VLXD.

- Về chủng loại sản phẩm VLXD, sẽ đi vào sản xuất các chủng loại VLXD mới, có chất lượng cao hơn, có khả năng thay thế các loại vật liệu xây dựng truyền thống và các loại VLXD nhập ngoại, đáp ứng được nhu cầu tiêu thụ tại chỗ, phục vụ cho các Tỉnh thuộc vùng Nam Trung bộ và xuất khẩu.

- Về công nghệ sản xuất VLXD sẽ tiếp tục đầu tư đổi mới, đầu tư những công nghệ sản xuất ngang với trình độ tiên tiến của thế giới, nâng cao chất lượng sản phẩm, đảm bảo các quy định về môi trường, sản xuất được những VLXD chủ yếu cho phần thô và hoàn thiện công trình đạt tiêu chuẩn xây dựng trong nước và quốc tế, để có thể xuất khẩu và cạnh tranh trên thị trường. Ngành công nghiệp VLXD Phú Yên tập trung vào các lĩnh vực chế biến sâu với công nghệ và thiết bị hiện đại, các sản phẩm VLXD có chất lượng và giá trị cao, mang tính khu vực và quốc tế; có khả năng cạnh tranh và đáp ứng được mọi tiêu chuẩn của các nước phát triển.

- Về tổ chức sản xuất trong giai đoạn sau năm 2020 cần đi theo hướng tập trung, hình thành các tập đoàn sản xuất chuyên sâu vào một sản phẩm VLXD hoặc các tập đoàn sản xuất đa ngành nghề bao gồm nhiều chủng loại sản phẩm để rút gọn đầu mối, nhằm đơn giản hoá cho công tác quản lý và nâng cao hiệu quả sản xuất và kinh doanh.

- Định hướng phân bố sản xuất VLXD như sau:

+ Phát triển sản xuất VLXD với việc hình thành các khu, cụm công nghiệp VLXD tập trung.

+ Tiếp tục đầu tư các cơ sở sản xuất VLXD tại những khu, cụm công nghiệp VLXD đã hình thành trong giai đoạn đến năm 2020, trong đó sẽ tập trung đầu tư cho những khu, cụm công nghiệp VLXD ở khu vực ngoại thành và ven nội thành.

+ Tiếp tục giải tỏa các cơ sở sản xuất VLXD gây ô nhiễm môi trường ra khỏi các thị xã, thành phố, thị trấn, các khu đông dân cư để di chuyển vào các khu công nghiệp hoặc ra ngoại thành.

VI. GIẢI PHÁP CHỦ YẾU

1. Tập trung giải quyết tốt cân đối về tài chính và đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng để phục vụ cho việc phát triển sản xuất vật liệu xây dựng:

Các doanh nghiệp sản xuất vật liệu xây dựng tăng cường hợp tác liên doanh với các doanh nghiệp trong ngành ở các trung tâm kinh tế lớn trong nước và một số Tỉnh lân cận, để cùng góp vốn đầu tư vào sản xuất vật liệu xây dựng, khai thác và phát huy tốt các lợi thế so sánh về tài nguyên thiên nhiên ở Tỉnh.

Nhu cầu về vốn đầu tư để phát triển sản xuất VLXD ở Phú Yên đến năm 2015 là 577,3 tỷ đồng; giai đoạn 2016-2020 là 476,6 tỷ đồng.

2. Có chính sách thị trường phù hợp để mở rộng thị trường trong Tỉnh và ngoài Tỉnh:

Mở rộng mối quan hệ với thị trường vật liệu xây dựng trong nước thông qua các hợp đồng mua bán và liên kết sản xuất, đặc biệt chú trọng vào các mặt hàng vật liệu xây dựng mà Tỉnh có khả năng xuất ra ngoài. Đồng thời, tập trung vào việc phát triển kinh tế - xã hội để nâng cao mức sống của nhân dân để kích cầu cho thị trường vật liệu xây dựng nói chung, đặc biệt là thị trường nông thôn rộng lớn còn nhiều tiềm năng. Đẩy mạnh sản xuất tại chỗ đối với các sản phẩm vật liệu xây dựng thông dụng và cung ứng các sản phẩm vật liệu xây dựng mà các vùng này chưa sản xuất được để đáp ứng nhu cầu đòi hỏi ngày càng cao của nhân dân.

3. Tăng cường công tác đào tạo cán bộ kỹ thuật, công nhân lành nghề và đẩy mạnh các hoạt động khoa học công nghệ trong lĩnh vực vật liệu xây dựng để phát triển sản xuất:

Đào tạo kịp thời đội ngũ lao động sản xuất vật liệu xây dựng và cán bộ khoa học kỹ thuật có trình độ đại học trở lên chuyên ngành vật liệu xây dựng dưới nhiều hình thức: tập trung, tại chức, đào tạo theo hợp đồng của các doanh nghiệp, đồng thời chú trọng đào tạo cán bộ thuộc chuyên ngành tự động hóa, cơ khí, cán bộ địa chất và khai thác mỏ... để đáp ứng nhu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa của ngành.

Công tác nghiên cứu khoa học kỹ thuật tập trung vào giải quyết những khó khăn trong sản xuất và áp dụng kỹ thuật tiến bộ vào sản xuất.

4. Tăng cường quản lý nhà nước về sản xuất và kinh doanh vật liệu xây dựng trên địa bàn:

Sở Xây dựng tham mưu giúp UBND tỉnh thống nhất quản lý nhà nước về quy hoạch vật liệu xây dựng trên địa bàn Tỉnh. Nghiên cứu các quy định về quản lý sản xuất đối với các sản phẩm vật liệu xây dựng thông dụng, như: gạch ngói đất sét

nung, khai thác đá cát sỏi... để trình UBND tỉnh ban hành, tạo cơ sở pháp lý cho việc quản lý nhà nước về các lĩnh vực này.

Các huyện, thị cần bổ sung biên chế các cán bộ chuyên trách có năng lực và am hiểu về lĩnh vực vật liệu xây dựng để thường xuyên theo dõi và kiểm tra tình hình sản xuất vật liệu xây dựng trên địa bàn, tạo ra một hệ thống quản lý thống nhất và xuyên suốt từ cấp Tỉnh xuống cấp huyện, giúp cho công tác quản lý chung của ngành được chặt chẽ và khuyến khích các thành phần kinh tế tham gia phát triển sản xuất vật liệu xây dựng đạt hiệu quả kinh tế - xã hội cao.

5. Các giải pháp về phục hồi môi trường, phát triển bền vững:

Trong quá trình lập đề án sản xuất vật liệu xây dựng, đề án thăm dò khoáng sản, đề án khai thác và chế biến khoáng sản làm vật liệu xây dựng phải đánh giá tác động môi trường hoặc cam kết bảo vệ môi trường, đề xuất các giải pháp quản lý, bảo vệ môi trường, trình cấp có thẩm quyền phê duyệt và nghiêm chỉnh thực hiện theo các giải pháp đã được đề xuất.

6. Đẩy mạnh công tác chuẩn bị đầu tư và điều tra cơ bản để phục vụ cho yêu cầu phát triển vật liệu xây dựng trên địa bàn bằng các dự án cụ thể.

Các doanh nghiệp đầu tư sản xuất vật liệu xây dựng trên địa bàn tiến hành khảo sát địa chất, khảo sát tỷ mỷ các mỏ nguyên liệu dự kiến đưa vào khai thác, khảo sát cơ sở hạ tầng kỹ thuật để lựa chọn địa điểm cho các công trình sản xuất đã có quy hoạch. Trên cơ sở đó, xây dựng dự án đảm bảo tính khoa học và độ tin cậy cao, làm căn cứ cho việc đầu tư vào phát triển sản xuất vật liệu xây dựng mang lại hiệu quả kinh tế cao.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Sở Xây dựng:

- Tổ chức công bố Quy hoạch phát triển vật liệu xây dựng tỉnh Phú Yên đến năm 2020 và tầm nhìn đến năm 2030 sau khi được UBND tỉnh phê duyệt.

- Quản lý và triển khai thực hiện quy hoạch đã được phê duyệt. Nghiên cứu, đề xuất cơ chế chính sách để phát triển ổn định và bền vững cho ngành sản xuất vật liệu xây dựng.

- Phối hợp với các huyện, thành phố, thị xã kiểm tra giám sát tình hình triển khai quy hoạch phát triển vật liệu xây dựng, báo cáo UBND tỉnh hàng năm và đột xuất.

- Phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường rà soát, điều chỉnh, bổ sung Quy hoạch thăm dò, khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường để đáp ứng yêu cầu phát triển của ngành vật liệu xây dựng.

- Chủ trì, phối hợp với các sở, ban ngành liên quan và UBND các huyện, thị xã, thành phố triển khai thực hiện xóa bỏ lò gạch thủ công theo đúng kế hoạch của Tỉnh và Chỉ thị của Thủ tướng Chính phủ.

2. Sở Tài nguyên và Môi trường:

- Nghiên cứu, trình cấp có thẩm quyền xem xét bổ sung, sửa đổi các quy định nhằm đơn giản hoá các thủ tục cấp giấy phép thăm dò, giấy phép khai thác và kiểm tra, giám sát việc khai thác tài nguyên khoáng sản làm vật liệu xây dựng theo thẩm quyền.

- Chủ trì, phối hợp với Sở Xây dựng và các cơ quan liên quan phổ biến, hướng dẫn và kiểm tra giám sát việc áp dụng các tiêu chuẩn về môi trường trong sản xuất vật liệu xây dựng.

3. Sở Công Thương: Đề xuất hoạt động khuyến công, xúc tiến thương mại và các cơ chế chính sách liên quan đến công tác phát triển thị trường VLXD trong và ngoài nước.

4. Sở Khoa học và Công nghệ:

- Lập phương án đẩy mạnh các hoạt động khoa học công nghệ trong sản xuất vật liệu xây dựng theo hướng: tiếp thu, ứng dụng công nghệ tiên tiến ở trong và ngoài nước, nhất là công nghệ sạch, công nghệ ít tiêu tốn nguyên liệu, nhiên liệu để thay thế các công nghệ lạc hậu trong sản xuất vật liệu xây dựng.

- Phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường, Sở Công Thương, Sở Xây dựng nghiên cứu, đề xuất các chính sách về khuyến khích đầu tư, huy động vốn, khoa học - kỹ thuật để phát triển VLXD hiệu quả và bền vững.

- Khuyến khích phát triển công nghệ sản xuất gạch không nung.

- Đề xuất giải pháp về hỗ trợ ứng dụng khoa học và công nghệ trong sản xuất sản phẩm mới.

5. Các sở, ban, ngành liên quan: Với chức năng và nhiệm vụ của mình có trách nhiệm phối hợp với Sở Xây dựng, UBND các huyện, thị xã, thành phố tham gia, đề xuất giải quyết các vụ việc liên quan đến công tác quản lý Quy hoạch phát triển VLXD trên địa bàn Tỉnh.

6. UBND các huyện, thị xã, thành phố và các xã, phường, thị trấn:

- Quản lý, chỉ đạo các tổ chức, cá nhân tham gia đầu tư phát triển vật liệu xây dựng trên địa bàn theo đúng quy hoạch, phù hợp với tình hình kinh tế - xã hội của địa phương.

- Thường xuyên kiểm tra, giám sát tình hình thực hiện quy hoạch tại địa phương và định kỳ hàng năm báo cáo về Sở Xây dựng để tổng hợp báo cáo UBND tỉnh.

- Thực hiện các biện pháp quản lý, bảo vệ tài nguyên khoáng sản, môi trường, an toàn lao động, an ninh trật tự tại các khu vực có khoáng sản làm VLXD và có cơ sở sản xuất VLXD theo quy định của pháp luật và của UBND tỉnh. Giải quyết theo thẩm quyền quy định các thủ tục giao đất, cho thuê đất, sử dụng cơ sở hạ tầng và các vấn đề khác có liên quan cho các tổ chức, cá nhân được phép thăm dò, khai thác, chế biến khoáng sản tại địa phương. Đặc biệt chú trọng việc rà soát, kiểm tra, tuyên truyền vận động và ban hành kế hoạch thực hiện lộ trình xóa bỏ sản xuất gạch ngói nung thủ công và việc sử dụng đất sét làm gạch ngói trên địa bàn.

7. Các doanh nghiệp sản xuất và khai thác chế biến khoáng sản làm VLXD:

- Các doanh nghiệp có trách nhiệm thực hiện tốt chức năng nhiệm vụ của mình trên cơ sở pháp luật ban hành. Đặc biệt phải thường xuyên quan tâm tới việc bảo vệ môi trường. Đối với các cơ sở khai thác tài nguyên phải thực hiện hoàn nguyên môi trường hàng năm hoặc trong từng thời gian khai thác.

- Các doanh nghiệp khai thác chế biến khoáng sản và sản xuất VLXD trên địa bàn Tỉnh phải có trách nhiệm báo cáo bằng văn bản tình hình sản xuất kinh doanh của đơn vị về Sở Xây dựng để thực hiện chức năng quản lý ngành dọc.

- Thực hiện nghiêm túc các quy định về khoáng sản, đất đai, đầu tư, bảo vệ môi trường,... trong quá trình được cấp phép khai thác.

Điều 3. Các ông (bà): Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Xây dựng, Kế hoạch và Đầu tư, Tài nguyên và Môi trường, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Tài chính, Giao thông vận tải, Công Thương, Khoa học và Công nghệ; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố và Thủ trưởng các cơ quan liên quan chịu trách nhiệm thi hành./.

CHỦ TỊCH

Phạm Đình Cự

PHỤ LỤC

QUY HOẠCH PHÁT TRIỂN VẬT LIỆU XÂY DỰNG TỈNH PHÚ YÊN ĐẾN NĂM 2020 VÀ TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2030

(Kèm theo Quyết định số 2139/QĐ-UBND, ngày 21/12/2012 của Chủ tịch UBND tỉnh)

TT	Tên dự án	Công suất	Địa điểm dự kiến	Giai đoạn đầu tư
I	**GẠCH NUNG**	Triệu viên/năm		
1	Nhà máy gạch tuynel Hòa Hội	40	Huyện Phú Hòa	2012-2015
2	Nhà máy gạch tuynel Sơn Hà, huyện Sơn Hòa	40	Huyện Sơn Hòa	2016-2020
3	Nhà máy gạch tuynel Hòa Mỹ Đông, Tây Hòa	40	Huyện Tây Hòa	2016-2020
4	Nhà máy gạch tuynel Hòa Quang Bắc, huyện Phú Hòa	40	Huyện Phú Hòa	2016-2020
5	Nhà máy gạch tuynel Hòa Vinh, huyện Đông Hòa	40	Huyện Đông Hòa	2016-2020
6	Chuyển đổi công nghệ tại huyện Sơn Hòa	8	Huyện Sơn Hòa	2012-2015
7	Chuyển đổi công nghệ tại huyện Đông Hòa	24	Huyện Đông Hòa	2012-2015
8	Chuyển đổi công nghệ tại huyện Tây Hòa	16	Huyện Tây Hòa	2012-2015
9	Chuyển đổi công nghệ tại huyện Đồng Xuân	24	Huyện Đồng Xuân	2012-2015
II	**GẠCH KHÔNG NUNG**	Triệu viên/năm		
1	GKN xi măng tại TT Hai Riêng	5 5	Huyện Sông Hinh	2012-2015 2016-2020
2	GKN xi măng tại CCN Ba Bản	5 5	Huyện Sơn Hòa	2012-2015 2016-2020
3	GKN xi măng tại Xuân Quang 3, Xuân Phước	10 10	Huyện Đồng Xuân	2012-2015 2016-2020
4	GKN xi măng tại Xuân Cảnh	5 5	TX. Sông Cầu	2012-2015 2016-2020
5	GKN xi măng tại Hòa Phú	5 5	Huyện Tây Hòa	2012-2015 2016-2020
6	GKN nhẹ Hòa Định Tây	20 20	Huyện Phú Hòa	2012-2015 2016-2020
7	GKN polyme tại An Dân	20 20	Huyện Tuy An	2012-2015 2016-2020
8	GKN khai thác đá chẻ Eabar	2 2	Huyện Sông Hinh	2012-2015 2016-2020
9	GKN khai thác đá chẻ Suối Bạc, Sơn Hà, Sơn Long	1 1	Huyện Sơn Hòa	2012-2015 2016-2020
10	GKN khai thác đá chẻ Hòa	2	Huyện Đông Hòa	2012-2015

TT	Tên dự án	Công suất	Địa điểm dự kiến	Giai đoạn đầu tư
	Xuân Đông	2		2016-2020
11	GKN khai thác đá chẻ Xuân Lãnh, Xuân Quang 2, Xuân Quang 3	3 3	Huyện Đồng Xuân	2012-2015 2016-2020
12	GKN khai thác đá chẻ An Xuân	1 1	Huyện Tuy An	2012-2015 2016-2020
13	GKN khai thác đá chẻ Xuân Thịnh	1 1	TX. Sông Cầu	2012-2015 2016-2020
III	**VẬT LIỆU LỢP**	Triệu m^2/năm		
1	Ngói nung tại các cơ sở gạch tuynel	0,5	Các cơ sở gạch tuynel	2012-2015
2	Tấm lợp kim loại	1 1	CCN Hòa Xuân, huyện Đông Hòa	2012-2015 2016-2020
3	Ngói xi măng cát tại TT. La Hai	0,1	Huyện Đồng Xuân	2012-2015
4	Ngói xi măng cát tại Xã Sơn Hà	0,1	Huyện Sơn Hòa	2012-2015
5	Ngói xi măng cát tại TT Hai Riêng	0,1	Huyện Sông Hinh	2012-2015
6	Ngói xi măng cát tại Hòa Phú	0,1	Huyện Tây Hòa	2012-2015
7	Ngói xi măng cát tại TT Phú Hòa	0,1	Huyện Phú Hòa	2012-2015
IV	**KHAI THÁC ĐÁ**	ngàn m^3/năm		
1	Khai thác đá tại xã An Chấn, An Hòa, An Hiệp, An Thọ	80 56	Huyện Tuy An	2012-2015 2016-2020
2	Khai thác đá tại xã Sơn Phước, Phước Long, Eacha Rang, Sơn Hà, Suối Bạc, Sơn Xuân	80 56	Huyện Sơn Hòa	2012-2015 2016-2020
3	Khai thác đá tại xã Đức Bình Đông, Sơn Giang, Eatrol, Eabar, TT. Hai Riêng	80 56	Huyện Sông Hinh	2012-2015 2016-2020
4	Khai thác đá tại xã Xuân Cảnh, Xuân Hải, Xuân Lộc, Xuân Thọ 2, Xuân Lâm, Xuân Thịnh	30 21	TX. Sông Cầu	2012-2015 2016-2020
5	Khai thác đá tại xã Xuân Phước, Xuân Sơn Bắc, Xuân Quang 3	80 56	Huyện Đồng Xuân	2011-2015 2016-2020
6	Khai thác đá tại xã Sơn Thành Đông, Sơn Thành Tây	80 56	Huyện Tây Hòa	2012-2015 2016-2020
7	Công ty CP 3/2: + Xuân Quang 3	 15	Huyện Đồng Xuân	 2016-2020
8	Công ty CP ĐT và XD 1/5: + Xuân Phước			

TT	Tên dự án	Công suất	Địa điểm dự kiến	Giai đoạn đầu tư
	+An Chấn	14 30	Huyện Đồng Xuân Huyện Tuy An	2016-2020 2016-2020
9	DNTN Lý Tấn Phát: + Ma Xanh, Hai Riêng	10	Huyện Sông Hinh	2016-2020
10	DN tư nhân Nhất Lam : + Ealy	15	Huyện Sông Hinh	2016-2020
11	Công ty TNHH Bảo Trân: + Suối Bạc	15	Huyện Sơn Hòa	2016-2020
12	Công ty CP VLXD Băng Sơn: + Suối Bạc, Sơn Hà	26	Huyện Sơn Hòa	2016-2020
13	Công ty CP XD Giao thông Phú Yên: + Suối Bạc, Sơn Hà	8	Huyện Sơn Hòa	2016-2020
14	Công ty TNHH Thành An: + Hòa Phú	17	Huyện Tây Hòa	2016-2020
15	DN tư nhân Diệp Minh: + An Chấn	20	Huyện Tuy An	2016-2020
16	Công ty XD Hải Thạch: + An Chấn	30	Huyện Tuy An	2016-2020
17	Công ty CP QL&XD đường bộ Phú Yên: + An Mỹ	30	Huyện Tuy An	2016-2020
18	Công ty TNHH Hòa Mỹ: + Xuân Cảnh	34	TX. Sông Cầu	2016-2020
19	Công ty TNHH Xuân Thiện Ninh Bình: + Xuân Cảnh	32	TX. Sông Cầu	2016-2020
20	Công ty TNHH SX XD &TM KCT: + Sơn Hà	30	Huyện Sơn Hòa	2016-2020
21	Công ty CPXL Tiến Đạt: + An Chấn	15	Huyện Tuy An	2016-2020
V	**CHẾ BIẾN ĐÁ ỐP LÁT**	ngàn m^2/năm		
1	C/ty TNHH XNK Thành Châu	80	Huyện Đồng Xuân	2016-2020
2	C/ty TNHH XD Giao thông và thủy lợi Tâm Tín	90	Huyện Đồng Xuân	2016-2020
3	C/ty TNHH đá mỹ nghệ Sơn Thạch	80	Huyện Sơn Hòa	2016-2020
4	C/ty TNHH Hợp Châu	80	Khu CN An Phú TP Tuy Hòa	2016-2020
5	C/ty TNHH Bảo Trân	50	Huyện Sơn Hòa	2016-2020
6	C/ty đá Granit Hùng Dũng	40	Huyện Sông Hinh	2016-2020
7	C/ty CP Hòa Vinh	60	Khu CN Hòa Hiệp 1 huyện Đông Hòa	2016-2020
8	Đầu tư cơ sở chế biến đá khu	100	TP. Tuy Hòa	2012-2015

TT	Tên dự án	Công suất	Địa điểm dự kiến	Giai đoạn đầu tư
	CN An Phú			
VI	**KHAI THÁC ĐÁ KHỐI**	ngàn m^3/năm		
1	Khai thác đá khối tại Xuân Lãnh, Đa Lộc, Xuân Sơn Bắc	20	Huyện Đồng Xuân	2012-2015
2	Khai thác đá khối tại Đức Bình Đông, Ealy, Eabar	20	Huyện Sông Hinh	2012-2015
3	Khai thác đá khối tại Hòa Tâm	10	Huyện Đông Hòa	2012-2015
4	Khai thác đá khối tại Hòa Định Tây, Hòa Quang Bắc	8 10	Huyện Phú Hòa	2012-2015 2016-2020
5	Khai thác đá khối tại Xuân Lâm	7	TX. Sông Cầu	2016-2020
6	Khai thác đá khối tại Sơn Xuân, Phước Sơn, Sơn Nguyên, Sơn Hà	7,5	Huyện Sơn Hòa	2012-2015
VII	**KHAI THÁC CÁT**	ngàn m^3/năm		
	Khai thác cát trên sông Ba (Đà Rằng)			
1	Xã Đức Bình Đông, Đức Bình Tây, Sơn Giang, Ealâm, Eatrol	170 150	Huyện Sông Hinh	2012-2015 2016-2020
2	Xã Hòa Phú, Hòa Phong, Hòa Bình 1, Hòa Bình 2	170 250	Huyện Tây Hòa	2012-2015 2016-2020
3	Xã Hòa Thành	100 100	Huyện Đông Hòa	2012-2015 2016-2020
4	Xã Hòa Định Tây, Hòa Thắng, Hòa An, TT, Phú Hòa	260 150	Huyện Phú Hòa	2012-2015 2016-2020
5	P. Phú Lâm, Bình Ngọc	160 50	TP. Tuy Hòa	2012-2015 2016-2020
6	TT Củng Sơn, Xã Sơn Hà, Sơn Nguyên, Cà Lúi	200 100	Huyện Sơn Hòa	2012-2015 2016-2020
	Khai thác cát trên sông Cái (Kỳ Lộ)			
7	Xã Xuân Quang I, 2, 3, Xuân Sơn Nam, TT. La Hai, Xuân Sơn Bắc	100 300	Huyện Đồng Xuân	2012-2015 2016-2020
8	Xã An Dân, An Thạch, An Định	150 50	Huyện Tuy An	2012-2015 2016-2020
	Khai thác cát trên sông Tam Giang, Bãi bồi suối Cây Đu			
9	Phường Xuân Phú, Xã Xuân Lâm	60	Thị xã Sông Cầu	2012-2015
VIII	**ĐẤT (CÁT) SAN LẤP**	ngàn m^3/năm		
1	Xã Hòa Thành, Hòa Hiệp Nam, Hòa Xuân Nam, Hòa	80	Huyện Đông Hòa	2012-2015

TT	Tên dự án	Công suất	Địa điểm dự kiến	Giai đoạn đầu tư
	Tân Đông			
2	TT. Củng Sơn, xã Sơn Hà, Sơn Long, Sơn Nguyên, Sơn Hội, Sơn Xuân	40	Huyện Sơn Hòa	2012-2015
3	Xã Hòa Hội, Hòa Định Đông	30	Huyện Phú Hòa	2012-2015
4	Xã Xuân Lộc, Xuân Bình, Xuân Hòa, Xuân Hải, Xuân Cảnh, Xuân Phương, Xuân Thọ 1, 2, Xuân Lâm	45	Thị xã Sông Cầu	2012-2015
5	Tất cả các xã trên địa bàn	11	Huyện Đồng Xuân	2012-2015
6	Xã An Phú	10	TP. Tuy Hòa	2012-2015
7	Xã Sơn Thành Tây	10	Huyện Tây Hòa	2012-2015
8	Xã An Ninh, An Cư, An Thọ, TT. Chí Thạnh, An Mỹ	35	Huyện Tuy An	2012-2015
9	Đức Bình Đông, Đức Bình Tây, Sơn Giang, EaBar	25	Huyện Sông Hinh	2012-2015
IX	**ĐẤT SAN NỀN ĐƯỜNG**	ngàn m^3/năm		
1	Huyện Đông Hòa	150		2012-2015
2	Huyện Sơn Hòa	80		2012-2015
3	Huyện Phú Hòa	50		2012-2015
4	Thị xã Sông Cầu	150		2012-2015
5	Huyện Đồng Xuân	150		2012-2015
6	Thành phố Tuy Hòa	100		2012-2015
7	Huyện Tây Hòa	60		2012-2015
8	Huyện Tuy An	50		2012-2015
9	Huyện Sông Hinh	100		2012-2015
X	**BÊ TÔNG CẤU KIỆN**	Ngàn m^3/năm		
1	Nhà máy tại KCN Hòa Hiệp	50	Huyện Đông Hòa	2012-2015
2	Nhà máy tại KCN Đông Bắc Sông Cầu	50	Thị xã Sông Cầu	2016-2020
XI	**VỮA KHÔ TRỘN SẴN**	Ngàn tấn		
1	Nhà máy tại xã Hòa Phú, huyện Tây Hòa	60 90	Xã Hòa Phú, huyện Tây Hòa	2012-2015 2016-2020
XII	**VẬT LIỆU CÁCH ÂM, CÁCH NHIỆT**	Ngàn tấn		
1	Nhà máy tại xã An Định, huyện Tuy An	30 30	Xã An Định, huyện Tuy An	2012-2015 2016-2020